

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2020

Về việc: “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Phương Lan

2. Ông Nhâm Đức Hùng

- Th[□] ký phiên tòa: Ông Lý Văn Toán— Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy Kiều- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 182/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXX-ST, ngày 23 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H (Trần Thị K), sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Văn Dũng, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2020 của nguyên đơn Trần Thị H, bản tự khai của nguyên đơn, nội dung phiên không hoà giải đ- ọc vào ngày 09/6/2020, vụ án có nội dung nh- sau:

Bà Trần Thị H trình bày: Vào năm 1987, sau thời gian tự nguyện tìm hiểu và đ- ọc sự đồng ý của gia đình hai bên, tôi cùng ông Huỳnh Văn D tổ chức lễ c- ới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện C, tỉnh K vào năm 2016; đã đ- ọc UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính giấy chứng nhận kết hôn **đã bị thất lạc**). Trong quá trình chung sống, chúng tôi có 04 người con chung là Huỳnh Thị M, sinh năm 1988, Huỳnh Thị H, sinh năm 1991, Huỳnh Quốc T, sinh ngày 01/01/1994 và Huỳnh Quốc M, sinh ngày 01/01/1996; không có tài

sản chung; không có nợ chung. Sau khi kết hôn thì cuộc sống vợ chồng giữa tôi và ông Huỳnh Văn D hạnh phúc, nhưng thời gian gần đây thì ông D thường xuyên nhậu nhẹt và hành hung tôi, chúng tôi đã ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay. Nay giữa chúng tôi không còn tình cảm gì nữa, mục đích hôn nhân không đạt đ-ợc nên tôi yêu cầu đ-ợc ly hôn với ông Huỳnh Văn D; tôi không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung giữa tôi và ông D.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Huỳnh Văn D theo quy định của pháp luật, nh-ng ông Huỳnh Văn D không hợp tác nên Tòa án không thu thập đ-ợc lời khai của ông Huỳnh Văn D.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị H vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

□ kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th- ký phiên tòa và của ng-ời tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr-ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo trình tự thủ tục pháp luật tố tụng quy định. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H; không xem xét về con chung, tài sản chung và nợ chung giữa bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D do bà Trần Thị H không yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 1987, bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 10/3/2020, bà Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu đ-ợc ly hôn với ông Huỳnh Văn D; ông Huỳnh Văn D có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K. Đây là tranh chấp "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Ngày 31/3/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành- tỉnh Kiên Giang đã phân công Kiểm sát viên Trần Thị Tuyết Minh tham gia phiên tòa theo Quyết định số 182/QĐ-VKS-DS (BL 19). Do Kiểm sát viên Trần Thị Tuyết Minh chuyển công tác chuyên môn khác, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành- tỉnh Kiên Giang đã phân công Kiểm sát viên Phạm Thị Thúy Kiều tham gia phiên tòa thay Kiểm sát viên Trần Thị Tuyết Minh theo Quyết định số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 28/7/2020 (BL 33), nên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa hôm nay là bà Phạm Thị Thúy Kiều.

Về việc vắng mặt ông Huỳnh Văn D tại phiên tòa: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ-a vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 23/7/2020 cho ông Huỳnh Văn D theo quy định của pháp luật, ông Huỳnh Văn D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22/5/2020 (BL 22), đ-ợc sự thống nhất của vị đại diện Viện kiểm sát và bà Trần

Thị H, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Huỳnh Văn D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H:

2.1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới **vào năm 1987**, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh K **vào năm 2016**, đã được UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D là hôn nhân hợp pháp. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên bà Trần Thị H yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn D.

Xét rằng: Tuy ông Huỳnh Văn D **không cung cấp bản tự khai cho Tòa án, nhưng theo kết quả xác minh của Tòa án thì** ông Huỳnh Văn D có hộ khẩu thường trú và hiện nay vẫn cư trú tại ấp A, xã M, huyện C, tỉnh K; ông Huỳnh Văn Dũng và bà Trần Thị H **chung sống vợ chồng vào năm 1987, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, có bốn người con chung là** Huỳnh Thị M, Huỳnh Thị H, Huỳnh Quốc T và Huỳnh Quốc M đều đã trưởng thành, **bà H và ông D** đã ly thân hơn một năm nay (BL 23). Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cũng không đạt được mục đích của hôn nhân. Vì vậy, trên nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hôn nhân phải trên cơ sở tự nguyện, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị H đối với ông Huỳnh Văn D theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

2.2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do bà Trần Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị H.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Bà Trần Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Trần Thị H phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Trần Thị H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002284, ngày 17/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Trần Thị H không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia

đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn D.
2- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Do bà Trần Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

3- Về án phí: Bà Trần Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm bà Trần Thị H phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà Trần Thị H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002284, ngày 17/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, bà Trần Thị H không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Ông Huỳnh Văn D không phải chịu án phí sơ thẩm.

Tr-ờng hợp bản án đ-ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng-ời đ-ợc thi hành án dân sự, ng-ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c-ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4- Về quyền kháng cáo: Các đ-ơng sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/8/2020), đ-ơng sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận đ-ợc Bản án hoặc đ-ợc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpll);
- UBND xã M, huyện C, KG (khi án có hpll);
- Các đ-ơng sự;
- L- u hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu H- ơng